| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TÂY NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 843 /QĐ-UBND | *Tây Ninh, ngày 08 tháng 4 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn huyện Châu Thành

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Xét đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo 167 tỉnh (Sở Tài chính) tại Tờ trình số 39/TTr-BCĐ167 ngày 20/3 /2019,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ trên địa bàn huyện Châu Thành, cụ thể:

1. Tổng diện tích đất: 1.223.272,30 $m^2$. Trong đó:

- Giữ lại tiếp tục sử dụng: 1.197.911,80 $m^2$.

- Điều chuyển: 11.650,80 $m^2$.

- Bán đấu giá quyền sử dụng đất: 13.709,70 $m^2$.

2. Tổng diện tích sàn sử dụng nhà: 2.685.270,70 $m^2$. Trong đó:

- Giữ lại tiếp tục sử dụng: 2.682.826,2 $m^2$.

- Điều chuyển: 1.014,00 $m^2$.

- Bán đấu giá tài sản trên đất: 1.430,5 $m^2$.

*(Biểu chi tiết từng cơ quan, đơn vị kèm theo Mẫu số 01; Phụ lục I, II)*

**Điều 2.** Giao Chủ tịch UBND huyện Châu Thành chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan khác có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Phương án sắp xếp nhà đất đã được phê duyệt theo đúng tiến độ và đảm bảo theo quy định hiện hành.

Riêng đối với nhà, đất được phê duyệt giữ lại tiếp tục sử dụng nếu chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP: Long, Nhung, CVK;
- Lưu: VT. VP ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

08 V QD CHAU THANH

**KT. CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Mẫu số 01

**PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH**

*(kèm theo Quyết định số 843 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| **I** | **Khối cơ quan hành chính** | **17.135,80** | **6.325,32** | **9.442,60** | | | | | |
| 1 | Văn phòng HĐND&UBND, KP 3 Thị trấn Châu Thành | 9.044,80 | 3.473,10 | 5.855,40 | Giấy CNQSDĐ số 023222 cấp ngày 28/4/2003 | Xây dựng trụ sở làm việc UBND | Trụ sở làm việc UBND | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Sử dụng chung gồm:* | | | | | | | | |
| | *NLV Uỷ ban huyện (A1)* | | *545,40* | *999,60* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *Trụ sở làm việc UBND* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *NLV VP ĐKQSDĐ, phòng Kinh tế-Hạ tầng* | | *326,00* | *652,00* | " | *Trụ sở làm việc các phòng ban* | *Trụ sở làm việc các phòng ban* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Phòng Tài nguyên Môi trường,* | | *164,00* | *328,00* | " | *Trụ sở làm việc các phòng ban* | *Phòng Tài nguyên MT* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Phòng Tư Pháp* | | *103,90* | *207,90* | " | *Trụ sở làm việc Phòng Tư Pháp* | *Trụ sở làm việc Phòng Tư Pháp* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Dãy NLV các phòng ban:(P Nội vụ, P họp, tiếp dân)* | | *435,00* | *870,10* | " | *Trụ sở làm việc các phòng ban* | *Trụ sở làm việc các phòng ban* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Dãy NLV các phòng ban: (Ban QL dự án, Phòng Lao động TBXH, Ban Bồi thường GPMB )* | | *572,00* | *1.144,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc Phòng Lao động, Kho lưu trữ* | *Trụ sở làm việc các phòng ban* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Nhà kho lưu trữ* | | *327,00* | *654,00* | " | *Xây dựng Kho lưu trữ* | *Kho lưu trữ* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Nhà ăn tập thể* | | *272,60* | *272,60* | " | *Xây dựng nhà ăn* | *Xây dựng nhà ăn* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Hội trường* | | *727,20* | *727,20* | " | *Hội trường* | *Hội trường* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 2 | Thanh tra huyện, KP3 Thị trấn Châu Thành | 1.857,90 | 99,00 | 198,00 | Giấy CNQSDĐ số V504267 cấp ngày 03/7/2003 | Xây dựng trụ sở làm việc | Xây dựng trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 3 | Phòng Tài chính - Kế hoạch, KP 3 Thị trấn Châu Thành | 3.098,00 | 507,72 | 676,20 | Giấy CNQSDĐ số AD 980757 cấp ngày 05/09/2006 | Xây dựng trụ sở làm việc | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *- Nhà làm việc* | | *263,52* | *432,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *- Nhà công vụ* | | *244,20* | *244,20* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Nhà công vụ* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 4 | Phòng Giáo dục và Đào tạo, KP 4 Thị trấn Châu Thành | 3.135,10 | 2.245,50 | 2.713,00 | Số C0560038 cấp ngày 12/9/2018 | Xây dựng trụ sở làm việc | Xây dựng trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **II** | **Khối Đảng, đoàn thể** | **17.003,42** | **2.029,30** | **3.449,00** | | | | | |
| 1 | HUYỆN ỦY KP 3 Thị trấn Châu Thành | 8.872,00 | 1.341,00 | 2.301,00 | Đang lập thủ tục xin cấp giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc | Xây dựng trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *NLV huyện ủy* | | *336,00* | *672,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *NLV 3 ban* | | *288,00* | *576,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Hội trường BCH* | | *336,00* | *672,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Nhà khách* | | *144,00* | *144,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Kho lưu trữ* | | *100,00* | *100,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *nhà bếp* | | *72,00* | *72,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Nhà ăn* | | *65,00* | *65,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 2 | Khối Dân Vận KP 3 Thị trấn Châu Thành | 4.181,90 | 424,30 | 620,00 | NO 023217 ngày 28/4/2003 | Xây dựng trụ sở làm việc | Xây dựng trụ sở làm việc Khối Dân Vận | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Sử dụng chung gồm:* | | | | | | | | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | *- Mặt trận tổ quốc* | | *229,80* | *425,50* | " | Xây dựng trụ sở làm việc | trụ sở làm việc Khối Dân Vận | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *- Hội phụ nữ* | | *53,00* | *53,00* | " | Xây dựng trụ sở làm việc | trụ sở làm việc Khối Dân Vận | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *- Hội Nông dân* | | *53,00* | *53,00* | " | Xây dựng trụ sở làm việc | trụ sở làm việc Khối Dân Vận | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *- Hội Cựu chiến binh* | | *35,40* | *35,40* | " | Xây dựng trụ sở làm việc | trụ sở làm việc Khối Dân Vận | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *- Ban dân vận* | | *17,70* | *17,70* | " | Xây dựng trụ sở làm việc | trụ sở làm việc Khối Dân Vận | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *- Liên đoàn lao động* | | *35,40* | *35,40* | " | Xây dựng trụ sở làm việc | trụ sở làm việc Khối Dân Vận | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 3 | Huyện đoàn, KP 3 Thị trấn Châu Thành | 3.949,52 | 264,00 | 528,00 | NO 023234 ngày 16/06/2003 | Xây dựng trụ sở làm việc | Xây dựng trụ sở làm việc Huyện đoàn | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **III** | **Khối đơn vị sự nghiệp** | **98.737,21** | **4.933,91** | **6.132,37** | | | | | |
| 1 | Trung tâm VHTT&TT huyện Châu Thành. KP1-Thị trấn Châu Thành | 24.865,51 | 1.015,00 | 1.015,00 | số T00603-318/QĐ-CT ngày 03/07/2003 | Xây dựng sân vận động Châu Thành | Trụ sở làm việc và nhà thi đấu đa năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Nhà làm việc TT VH* | | *217,00* | *217,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc TTVH* | *Xây dựng trụ sở làm việc TTVH* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Nhà thi đấu đa năng* | | *768,00* | *768,00* | " | *Xây dựng Nhà thi đấu đa năng TTVH* | *Xây dựng Nhà thi đấu đa năng TTVH* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Nhà vệ sinh* | | *30,00* | *30,00* | " | *Nhà vệ sinh* | *Nhà vệ sinh* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Sân nền* | | | | " | *Sân nền* | *Sân nền 520 m2* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 2 | TT Bồi dưỡng chính trị, KP 3 Thị trấn Châu Thành | 2.090,90 | 783,90 | 783,90 | Số GCNQSDĐ AD 980694 ngày cấp 01/06/2006 | Xây dựng trụ sở làm việc TT Bồi dưỡng chính trị | Xây dựng trụ sở làm việc TT Bồi dưỡng chính trị | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 3 | Thư viện, KP 1 Thị trấn Châu Thành | 157,40 | 138,21 | 356,67 | Chưa có giấy CNQSDĐ | XD trụ sở làm việc, phục vụ bạn đọc thư viện | trụ sở làm việc, phục vụ bạn đọc thư viện | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 4 | Trung tâm dân số KKH gia đình, KP 3 Thị trấn Châu Thành | 1.107,50 | 192,00 | 192,00 | số AH 392221 cấp ngày 19/10/2007 | Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm dân số KKH gia đình | Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm dân số KKH gia đình | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 5 | Trung tâm Y tế huyện, số 49, đường Tua Hai - Đồng Khởi, KP1 Thị trấn Châu Thành | 14.008,90 | 2.628,00 | 3.608,00 | | | | | |
| | Thửa đất số 1 ( số 49, KP1 Thị trấn Châu Thành) | 6.234,90 | | | GCQSDĐ Số CĐ 241138 cấp ngày 7/03/2017 | Xây dựng Trung tâm Y tế huyện | Trung tâm Y tế huyện | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | Thửa đất số 2 ( số 49, KP1 Thị trấn Châu Thành) | 7.774,00 | | | GCQSDĐ Số AD 980764 cấp ngày 14/9/2006 | Xây dựng Trung tâm Y tế huyện | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | *Dãy nhà A* | | *2.136,00* | *2.132,00* | " | *Dãy nhà A* | *Dãy nhà A* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Dãy nhà B* | | *492,00* | *1.476,00* | " | *Dãy nhà B* | *Dãy nhà B* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 6 | Nghĩa trang liệt sĩ Châu Thành-Thị xã ấp Bình Long xã Thái Bình (Thuộc phòng Lao động TB-XH) | 56.507,00 | 176,80 | 176,80 | GCN: CT02259 cấp ngày 07/05/2018 | Phục vụ thăm viếng, bảo quản Nghĩa trang Liệt sĩ | Phục vụ thăm viếng, bảo quản Nghĩa trang Liệt sĩ | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **IV** | **UBND 15 XÃ, THỊ TRẤN** | **555.687,37** | **42.710,90** | **44.190,62** | | | | | |
| **1** | **UBND xã Thanh Điền** | **29.261,40** | **3.621,40** | **4.491,40** | | | | | |
| 1,1 | - Trụ sở UBND xã ấp Thanh Phước xã Thanh Điền | 13.493,70 | 2.174,00 | 2.369,00 | số 09/042, cấp ngày 28/4/2003 | Xây dựng trụ sở làm việc UBND | trụ sở làm việc UBND | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *+ NLV UBND xã* | | 288,00 | 483,00 | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *Trụ sở làm việc UBND xã* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *+ Nhà làm việc Công An* | | *161,00* | *161,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *Hội trường UBND* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *+ Nhà làm việc Đoàn Thể* | | *161,00* | *161,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *Nhà làm việc CA* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *+ Hội trường UBND Xã* | | *600,00* | *600,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *Nhà làm việc đoàn thể* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | *+ Nhà ăn tập thể* | | *101,25* | *101,26* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *Nhà ăn tập thể* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *+ Nhà vệ sinh* | | *36,00* | *36,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *Nhà vệ sinh* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *+ Nhà BCH QS xã* | | *273,00* | *273,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *Nhà BCHQS* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *+ Nhà nghỉ CA* | | *168,00* | *168,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *Nhà nghỉ CA* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *+ Nhà truyền thống xã* | | *225,00* | *225,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *Nhà truyền thống* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *+ Nhà NLV Hội Chử thập đỏ* | | *54,00* | *54,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *Phòng làm việc HTCĐ* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *+ Trung tâm VH - TT - HTCĐ* | | *208,00* | *208,00* | " | Xây dựng trụ sở làm việc UBND | *Trụ sở TTVH HTCĐ* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1,2 | - VP ấp Thanh Thuận | 650,00 | 150,00 | 150,00 | Chưa có GCN QSDĐ | XD VP ấp Thanh Thuận | XD VP ấp Thanh Thuận | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1,3 | - VP ấp Thanh Trung | 375,00 | 75,00 | 750,00 | Chưa có GCN QSDĐ | XD VP ấp Thanh Trung | XD VP ấp Thanh Trung | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1,4 | - VP ấp Thanh Phước | 500,00 | 70,00 | 70,00 | Chưa có GCN QSDĐ | XD VP ấp Thanh Phước | XD VP ấp Thanh Phước | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1,5 | - VP ấp Thanh Hùng | 800,00 | 200,00 | 200,00 | Chưa có GCN QSDĐ | XD VP ấp Thanh Hùng | XD VP ấp Thanh Hùng | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1,6 | - VP ấp Thanh Đông | 190,00 | 90,00 | 90,00 | Chưa có GCN QSDĐ | XD VP ấp Thanh Đông | XD VP ấp Thanh Đông | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1,7 | - VP ấp Thanh Hòa | 500,00 | 200,00 | 200,00 | Chưa có GCN QSDĐ | XD VP ấp Thanh Hòa | XD VP ấp Thanh Hòa | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1,8 | - VP ấp Thanh Sơn | 900,00 | 190,00 | 190,00 | Chưa có GCN QSDĐ | XD VP ấp Thanh Sơn | XD VP ấp Thanh Sơn | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1,9 | - Chợ Thanh Trung | 554,60 | 126,00 | 126,00 | Chưa có GCN QSDĐ | XD Chợ Thanh Trung | XD Chợ Thanh Trung | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1.10 | - Chợ Phước Điền | 996,40 | 310,00 | 310,00 | Chưa có GCN QSDĐ | XD Chợ Phước Điền | XD Chợ Phước Điền | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1.11 | - Sân vận động | 10.105,70 | | | Chưa có GCN QSDĐ | Sân vận động | Sân vận động | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 1.12 | - VP ấp Thanh Hùng cũ | 196,00 | 36,4 | 36,4 | Chưa có GCN QSDĐ | XD VP ấp Thanh Hùng | XD VP ấp Thanh Hùng | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| **2** | **UBND xã An Bình** | **27.488,60** | **2.612,66** | **3.019,62** | | | | | |
| 2,1 | - Trụ sở UBND xã An Bình. Ấp Thanh Bình , Xã An Bình, | 3.837,40 | 1.562,16 | 1.969,12 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc UBND | trụ sở làm việc UBND | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *NLV UBND xã* | | *406,96* | *813,92* | *Chưa có GCN QSDĐ* | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *trụ sở làm việc UBND* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Nhà làm việc Công An* | | *115,20* | *115,20* | *Chưa có GCN QSDĐ* | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *trụ sở làm việc Đoàn Thể* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Nhà làm việc Đoàn Thể* | | *200,00* | *200,00* | *Chưa có GCN QSDĐ* | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *trụ sở làm việc UBND* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Nhà làm việc Ban CHQS xã* | | *200,00* | *200,00* | *Chưa có GCN QSDĐ* | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *trụ sở làm việc Ban CHQS xã* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Hội trường UBND Xã* | | *500,00* | *500,00* | *Chưa có GCN QSDĐ* | *Xây dựng trụ sở làm việc UBND* | *trụ sở làm việc UBND* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 2,2 | -Trung tâm VH - TT - HTCĐ | 5.821,40 | 140,00 | 140,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng Trụ sở làm việc Trung tâm VH - TT - HTCĐ | Trụ sở làm việc Trung tâm VH - TT - HTCĐ | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 2,3 | Nhà văn hóa thể thao, VP ấp Thanh An và nhà truyền thống xã | 3061,7 | 291,5 | 291,5 | Không có | Xây dựng VP làm việc và sinh hoạt | VP làm việc và sinh hoạt | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 2,4 | - Nhà văn hóa thể thao và VP ấp An Điền | 263,00 | 220,00 | 220,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc nhà văn hóa , VP ấp | Nhà văn hóa thể thao , VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 2,5 | - Nhà văn hóa thể thao và VP ấp An Hòa | 500,00 | 220,00 | 220,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc nhà văn hóa , VP ấp | Nhà văn hóa thể thao , VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 2,6 | - VP ấp Thanh Bình | 751,70 | 144,00 | 144,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 2,7 | - Sân vận động xã ấp Thanh Bình | 12.958,20 | | | Chưa có GCN QSDĐ | | Sân vận động | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 2,8 | - VP ấp An Hòa | 295,20 | 35,00 | 35,00 | Chưa có GCN QSDĐ | VP ấp không còn sử dụng | VP ấp không còn sử dụng | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| **3** | **UBND xã Trí Bình** | **106.186,21** | **2.193,20** | **2.533,20** | | | | | |
| 3,1 | - Trụ sở UBND xã ấp Xóm Ruộng xã Trí Bình | 5.797,10 | 1.354,80 | 1.694,80 | GCNQSDĐ số 023216 ngày 28/4/2003 | Xây dựng trụ sở làm việc UBND | trụ sở làm việc UBND | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *NLV UBND xã* | | 515,10 | 855,10 | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UB* | *trụ sở làm việc UB* | | |
| | *Hội trường UBND xã* | | *368,20* | *368,20* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UB* | *Xây dựng Hội trường* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *NLV Công an* | | *115,20* | *115,20* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UB* | *Trụ sở làm việc Công an* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *NLV Đoàn thể* | | *144,30* | *144,30* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UB* | *Trụ sở làm việc khối Đoàn thể* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *NLV BCHQS* | | *212,00* | *212,00* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UB* | *Trụ sở làm việc Quân sự* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 3,2 | - VP ấp Xóm Mới 1 | 291,00 | 70,00 | 70,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 3,3 | - VP ấp Xóm Mới 2 | 973,20 | 70,00 | 70,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 3,4 | - VP ấp Tầm Long | 488,40 | 488,40 | 488,40 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 3,5 | - VP ấp Xóm Ruộng | 133,50 | 70,00 | 70,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 3,6 | Sân vận động, nhà văn hóa ấp Tầm Long | 98.503,01 | 140,00 | 140,00 | Chưa có GCN QSDĐ | VP ấp, NVH | VP ấp, NVH | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **4** | **Xã Thái Bình** | **57.444,70** | **5.428,10** | **6.213,46** | | | | | |
| 4,1 | - Trụ sở UBND xã Ấp Bình Long, xã Thái Bình | 7.212,10 | 2.021,50 | 2.889,86 | GSNQSDĐ 23226 16/05/2003 | Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã | Trụ sở làm việc UBND xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *NLV UBND xã* | | *868,36* | *1.736,72* | " | *Xây dựng trụ sở làm việc UB* | *trụ sở làm việc UB* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | *Công an xã* | | *110,40* | *110,40* | *"* | *Xây dựng trụ sở làm việc Công an* | *Trụ sở làm việc Công an* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Ban chỉ huy quân sự xã* | | *711,30* | *711,30* | *"* | *Xây dựng trụ sở làm việc Quân Sự* | *Trụ sở làm việc Quân sự* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Hội trường UBND xã* | | *331,44* | *331,44* | *"* | *Xây dựng Hội trường* | *Xây dựng Hội trường* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 4,2 | - Trung tâm VH xã Thái Bình, ấp Bình Long, xã Thái Bình, | 11.297,40 | 1.882,80 | 1.882,80 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng TT văn hóa xã | TTVH xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4,3 | - VP ấp Bình Phong | 163,40 | 70,00 | 70,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4,4 | - VP ấp Bình Hòa | 119,00 | 70,00 | 70,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4,5 | - NVH ấp Bình Hòa | 5.080,60 | 153,00 | 153,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp, NVH | NVH | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4,6 | - Chợ ấp Bình Hòa | 2.373,40 | 160,00 | 160,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng chợ | chợ ấp Bình Hòa | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4,7 | - VP ấp Bình Long | 400,00 | 75,00 | 75,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4,8 | - VP ấp Suối Muồn | 538,90 | 80,00 | 80,00 | Chưa có GCN QSDĐ | VP ấp không còn sử dụng | VP ấp không còn sử dụng | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| 4,9 | NVH ấp Suối Muồn | 153,00 | 153,00 | 153,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp, NVH | VP ấp, NVH | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4.10 | - VP ấp Tam Hạp | 600,00 | 105,00 | 105,00 | Chưa có GCN QSDĐ | VP ấp không còn sử dụng (đang cho thuê để cây cảnh) | VP ấp không còn sử dụng (đang cho thuê để cây cảnh) | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| 4.11 | - NVH ấp Tam Hạp | 153,00 | 153,00 | 153,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 4.12 | - VP ấp Suối Dộp | 400,00 | 70,00 | 70,00 | Chưa có GCN QSDĐ | VP ấp không còn sử dụng | VP ấp không còn sử dụng | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| 4.13 | NVH ấp Suối Dộp | 6.469,20 | 153,00 | 70,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp, NVH | VP ấp, NVH | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4.14 | - Trạm nước, ấp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh | 281,80 | 281,80 | 281,80 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng trạm nước | Trạm nước | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4.15 | Sân vận động xã Thái Bình; ấp Bình Long, xã Thái Bình, | 22.202,90 | | | Chưa có GCN QSDĐ | Sân vận động | Sân vận động | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **5** | **UBND thị trấn Châu Thành** | **10.506,10** | **3.461,42** | **3.604,38** | | | | | |
| 5,1 | - Trụ sở UBND xã KP 3 Thị trấn | 3.000,30 | 492,52 | 635,48 | 12/042 cấp ngày 16/5/2003 | Xây dựng trụ sở làm việc | Xây dựng trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *NLV UBND xã* | | *219,52* | *362,48* | *"* | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *NLV Đoàn thể* | | *273,00* | *273,00* | *"* | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Xây dựng trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 5,2 | - VP Khu phố 1 | 136,10 | 130,00 | 130,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP Khu phố 1 | Xây dựng trụ sở làm việc VP Khu phố 1 | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 5,3 | - VP Khu phố 2 | 256,80 | 200,00 | 200,00 | CT 00980 cấp ngày 23/4/2014 | Xây dựng trụ sở làm việc VP Khu phố 2 | Xây dựng trụ sở làm việc VP Khu phố 2 | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 5,4 | - VP Khu phố 3 | 174,40 | 170,00 | 170,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP Khu phố 3 | Xây dựng trụ sở làm việc VP Khu phố 3 | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 5,5 | - VP Khu phố 4 | 230,50 | 150,00 | 150,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP Khu phố 4 | Xây dựng trụ sở làm việc VP Khu phố 4 | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 5,6 | - Chợ Khu phố 3 | 599,40 | 59,40 | 59,40 | Chưa có GCN QSDĐ | Xd chợ KP 3 | Xd chợ KP 3 | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 5,7 | - Chợ Khu phố 4 | 1.759,50 | 1.759,50 | 1.759,50 | Chưa có GCN QSDĐ | Xd chợ KP 4 | Xd chợ KP 4 | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 5,8 | - BCH Quân sự Thị trấn | 4.349,10 | 500,00 | 500,00 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc BCH Quân sự Thị trấn | Xây dựng trụ sở làm việc BCH Quân sự Thị trấn | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **6** | **UBND xã Thành Long** | **21.230,60** | **1.478,97** | **1.686,97** | | | | | |
| 6,1 | - Trụ sở UBND xã | 11.751,50 | 1.015,47 | 1.223,47 | GCNQSDĐ số T00166. cấp ngày 21/6/1999 | XD trụ sở làm việc UBND xãThành Long | Trụ sở làm việc UBND | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *NLV UBND xã* | | *208,00* | *416,00* | *"* | *Xây dựng trụ sở làm việc UB* | *trụ sở làm việc UB* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *NLV đoàn thể* | | *256,50* | *256,50* | *"* | *Xây dựng trụ sở làm việc đoàn thể* | *Xây dựng trụ sở làm việc đoàn thể* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *NLV Công an xã* | | *127,50* | *127,50* | *"* | *Xây dựng trụ sở làm việc Công an* | *Trụ sở làm việc Công an* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Ban chỉ huy quân sự xã* | | *93,47* | *93,47* | *"* | *Xây dựng trụ sở làm việc Quân Sự* | *Trụ sở làm việc Quân sự* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Hội trường UBND xã* | | *330,00* | *330,00* | *"* | *Xây dựng Hội trường* | *Xây dựng Hội trường* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 6,2 | - VP ấp Thành Bắc | 153,20 | 40,50 | 40,50 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 6,3 | - VP ấp Thành Tân | 280,00 | 40,50 | 40,50 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 6,4 | - VP ấp Thành Nam | 276,20 | 40,50 | 40,50 | Số CT 00846 ngày 16/01/2014 | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 6,5 | - VP ấp Bắc Bến Sỏi | 598,70 | 40,50 | 40,50 | Số CT 00847 ngày 16/01/2015 | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 6,6 | - VP ấp Nam Bến Sỏi | 1.946,60 | 40,50 | 40,50 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 6,7 | - VP ấp Thành Đông | 75,00 | 40,50 | 40,50 | Chưa có GCN QSDĐ | Xây dựng VP ấp | VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 6,8 | - Sân bóng đá, VP ấp Thành Tây | 1.548,70 | 40,50 | 40,50 | Số CT 00849 ngày 16/01/2015 | - Sân bóng đá, VP ấp Thành Tây | - Sân bóng đá, VP ấp Thành Tây | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 6,9 | - Nhà văn hóa xã | 4.600,70 | 180,00 | 180,00 | Số CT 00848, ngày 16/01/2014 | Xây dựng NVH | Xây dựng NVH | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 7 | **UBND xã Long Vĩnh** | **16.066,70** | **2.256,44** | **2.475,04** | | | | | |
| 7,1 | - Trụ sở UBND xã | 8.731,60 | 1.471,58 | 1.690,18 | 08/042 cấp ngày 28/4/2003 | Xây dựng trụ sở làm việc | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 7,2 | - Nhà văn hóa xã LV | 4.000,00 | 144,76 | 144,76 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc Nhà văn hóa | Nhà văn hóa xã LV | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 7,3 | - BCH Quân sự xã Long Vĩnh | 1.548,70 | 204,10 | 204,10 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc BCHQS | BCH Quân sự xã Long Vĩnh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 7,4 | - VP ấp Long Châu | 100,00 | 50,00 | 50,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | VP ấp Long Châu | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 7,5 | - VP ấp Long Chẩn | 139,40 | 50,00 | 50,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | VP ấp Long Chẩn | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 7,6 | - VP ấp Long Phú | 100,00 | 24,00 | 24,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | VP ấp Long Phú | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 7,7 | - VP ấp Long Đại | 100,00 | 24,00 | 24,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | VP ấp Long Đại | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 7,8 | - Chợ Long Vĩnh | 1.347,00 | 288,00 | 288,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng chợ | Chợ Long Vĩnh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **8** | **UBND xã Đồng Khởi** | **11.181,30** | **1.627,61** | **2.015,33** | | | | | |
| 8,1 | - Trụ sở UBND xã, ấp Tua Hai, xã Đồng Khởi, gồm: | 5.866,60 | 961,72 | 1.349,44 | số T01056 cấp ngày 19/10/2007 | Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Đồng Khởi | Trụ sở làm việc UBND xã Đồng Khởi | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Nhà làm việc UBND xã* | | 387,72 | 775,44 | " | Xây dựng trụ sở làm việc | *Nhà làm việc UBND xã* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Hội trường UBND xã* | | 116,00 | 116,00 | " | Xây dựng trụ sở làm việc | *Hội trường UBND xã* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *NLV Công an-xã đội* | | 149,00 | 149,00 | " | Xây dựng trụ sở làm việc | *NLV Công an-xã đội* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *NLV Đoàn thể* | | 116,00 | 116,00 | " | Xây dựng trụ sở làm việc | *NLV Đoàn thể* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *NLV BCH QS xã* | | 120,00 | 120,00 | " | Xây dựng trụ sở làm việc | *NLV BCH QS xã* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | *Nhà ăn, vệ sinh* | | 73,00 | 73,00 | " | Xây dựng trụ sở làm việc | *Nhà ăn, vệ sinh* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 8,2 | - Trung tâm VH-TT-HTCĐ | 4.302,00 | 485,89 | 485,89 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng Trung tâm VH-TT-HTCĐ | Trung tâm VH-TT-HTCĐ | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 8,3 | - Văn phòng ấp Tua Hai | 80,00 | 60,00 | 60,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng văn phòng ấp Tua Hai | Văn phòng ấp Tua Hai | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 8,4 | - VP ấp Bình Lương | 307,20 | 60,00 | 60,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng văn phòng ấp Bình Lương | Văn phòng ấp Bình Lương | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 8,5 | - VP ấp Chòm Dừa | 625,50 | 60,00 | 60,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng văn phòng ấp Chòm Dừa | Văn phòng ấp Chòm Dừa | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **9** | **UBND xã An Cơ** | **37.733,80** | **2.767,26** | **2.942,26** | | | | | |
| 9,1 | - Trụ sở UBND xã ấp Vịnh xã An Cơ | 6.300,00 | 1.195,26 | 1.370,26 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 9,2 | - Nhà văn hóa | 6.717,00 | 154,00 | 154,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc Nhà văn hóa | Nhà văn hóa | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 9,3 | - Chợ Vịnh | 2.824,20 | 379,00 | 379,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng Chợ Vịnh | Chợ Vịnh | Thanh lý do không còn phù hợp | |
| 9,4 | - Ban chỉ huy QS xã | 1.675,00 | 550,00 | 550,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy QS xã | Ban chỉ huy QS xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 9,5 | - VP ấp Vịnh | 1.780,00 | 50,00 | 50,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | VP ấp Vịnh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 9,6 | - VP ấp Sa Nghe | 1.039,00 | 50,00 | 50,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | VP ấp Sa Nghe | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 9,7 | - VP ấp An Thọ | 2.825,90 | 50,00 | 50,00 | Có giấy CNQSDĐ (CT 00876) | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | VP ấp An Thọ | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 9,8 | - Chợ ấp An Lộc | 5.410,70 | 339,00 | 339,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Chợ ấp An Lộc | Chợ ấp An Lộc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 9,9 | - Sân bóng đá | 9.162,00 | | | chưa có giấy CNQSDĐ | Sân bóng đá | Sân bóng đá | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **10** | **UBND xã Hảo Đước** | **20.629,30** | **2.345,00** | **2.540,00** | | | | | |
| 10,1 | - Trụ sở UBND xã | 8.355,80 | 1.773,00 | 1.968,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Nhà làm việc UBND xã* | | 195,00 | 390,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | " | " | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Dãy phòng một cửa* | | *142,00* | *142,00* | chưa có giấy CNQSDĐ | " | " | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Trung tâm VHTT-HTCĐ* | | *142,00* | *142,00* | chưa có giấy CNQSDĐ | " | " | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *BCHQS xã* | | *300,00* | *300,00* | chưa có giấy CNQSDĐ | " | " | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Khối đoàn thể* | | *166,00* | *166,00* | chưa có giấy CNQSDĐ | " | " | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Hội trường UBND xã* | | *500,00* | *500,00* | chưa có giấy CNQSDĐ | " | " | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Công an* | | *228,00* | *228,00* | chưa có giấy CNQSDĐ | " | " | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Nhà truyền thống* | | *100,00* | *100,00* | chưa có giấy CNQSDĐ | " | " | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 10,2 | - Chợ Hảo Đước | 5.393,20 | 500,00 | 500,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | chợ ấp Hảo Đước | chợ ấp Hảo Đước | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 10,3 | - Chợ ấp Bàu Sen | 1.283,30 | | | chưa có giấy CNQSDĐ | chợ ấp Bào Sen | chợ ấp Bào Sen | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 10,4 | - VP ấp Bàu Sen | 313,80 | 24,00 | 24,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 10,5 | - VP ấp Trường | 5.178,00 | 24,00 | 24,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 10,6 | - VP ấp Cầu Trường | 105,20 | 24,00 | 24,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **11** | **UBND xã Phước Vinh** | **45.243,50** | **1.269,40** | **2.015,40** | | | | | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 11,1 | - Trụ sở UBND xã ( nhà LV CA, XĐ) ấp Phước Hòa | 10.503,40 | 1.071,00 | 1.817,00 | T00734 ngày 26/09/2006 | Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Nhà làm việc UBND xã, một cửa, đoàn thể, phòng họp* | | *746,00* | *1.492,00* | " | *trụ sở làm việc UBND xã* | *Trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *NLV Công an* | | *184,00* | *184,00* | " | *trụ sở làm việc UBND xã* | *Trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *NLV xã đội* | | *141,00* | *141,00* | " | *trụ sở làm việc UBND xã* | *Trụ sở làm việc* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 11,2 | - VP ấp Phước Trung | 7.526,60 | 48,00 | 48,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11,3 | - VP ấp Phước Lộc | 1.228,10 | 43,20 | 43,20 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11,4 | - VP ấp Phước Lập | 408,20 | 43,20 | 43,20 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11,5 | - VP ấp 1 | 4.220,50 | 32,00 | 32,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11,6 | - VP ấp 2 | 5.022,10 | 32,00 | 32,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11,7 | - VP ấp 3 | 702,60 | 45,00 | 45,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11,7 | - Sân vận động ấp Phước Thạnh | 8.280,60 | | | chưa có giấy CNQSDĐ | Sân vận động | Sân vận động | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11,7 | - Chợ Phước Vinh ấp Phước Lợi | 8.054,00 | | | chưa có giấy CNQSDĐ | Chợ Phước Vinh | Chợ Phước Vinh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **12** | **UBND xã Biên Giới** | **67.769,30** | **7.037,00** | **3.227,00** | | | | | |
| 12,1 | Trụ sở UBND xã | 7.180,30 | 1.101 | 1.361 | Số GCNQSDĐ 00053 ngày 22/9/1997 | Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12,2 | Nhà công vụ | 1.887,80 | 486 | 486 | chưa có giấy CNQSDĐ | Nhà công vụ | Nhà công vụ | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12,3 | Nhà văn hóa | 3.984,90 | 138 | 138 | chưa có giấy CNQSDĐ | Nhà văn hóa | Nhà văn hóa | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 12,4 | Chợ Biên Giới | 15.048,40 | 4.520 | 450 | chưa có giấy CNQSDĐ | Chợ Biên Giới | Chợ Biên Giới | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12,5 | VP ấp Tân Định | 152,70 | 40 | 40 | Số GCNQSDĐ CT00878 ngày 25/01/2014 | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12,6 | VP ấp Bến Cầu | 2.670,90 | 70 | 70 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12,7 | VP ấp Trạnh Tre | 65,90 | 40 | 40 | Số GCNQSDĐ CT00877 ngày 25/01/2014 | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12,8 | VP ấp Tân Long | 1.603,80 | 85,00 | 85,00 | Số GCNQSDĐ CT00880 ngày 25/01/2014 | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12,9 | Chốt dân quân Tân Long | 4.289,20 | 84,00 | 84,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Chốt dân quân Tân Long | Chốt dân quân Tân Long | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12.10 | Chốt dân quân Tân Định | 14.624,90 | 60,00 | 60,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Chốt dân quân Tân Định | Chốt dân quân Tân Định | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12.11 | Ban chỉ huy quân sự xã | 7.902,30 | 153,00 | 153,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Ban chỉ huy quân sự xã | Ban chỉ huy quân sự xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12.12 | Công an xã | 308,90 | 210,00 | 210,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Công an xã | Công an xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12.13 | Đội thuế xã | 112,50 | 50,00 | 50,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Đội thuế xã | Đội thuế xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12.14 | - Sân bóng đá trung tâm xã | 7.936,80 | | | chưa có giấy CNQSDĐ | Sân bóng đá | Sân bóng đá | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **13** | **UBND xã Hòa Thạnh** | **42.437,80** | **2.028,00** | **2.300,00** | | | | | |
| 13,1 | - Trụ sở UBND xã ấp Hiệp Phước | 6.329,90 | 1.064,00 | 1.336,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc | Trụ sở làm việc UBND xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Nhà làm việc UBND xã* | | *288,00* | *560,00* | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc | Trụ sở làm việc UBND xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Hội trường UBND xã* | | *432,00* | *432,00* | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc | *Hội trường UBND xã* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *NLV Công an* | | *200,00* | *200,00* | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc | *NLV Công an* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | *NLV Đoàn thể* | | *144,00* | *144,00* | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc | *NLV Đoàn thể* | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13,2 | NLV BCHQS | 2.090,00 | 136,00 | 136,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc | NLV BCHQS | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13,3 | - Chốt Mít trụ | 4.012,10 | 80,00 | 80,00 | CT00884 cấp ngày 25/01/2014 | XD Chốt Mít trụ | - Trụ sở Chốt Mít trụ | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13,4 | - Chốt Cây da | 3.552,00 | 60,00 | 60,00 | CT00885 cấp ngày 25/01/2014 | XD Chốt Cây da | - Trụ sở Chốt Cây da | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13,5 | - VP ấp Hiệp Phước | 408,60 | 80,00 | 80,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | XD VP ấp Hiệp Phước | VP ấp Hiệp Phước | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13,6 | - VP ấp Cây Ổi | 4.300,70 | 32,00 | 32,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | XD VP ấp Cây Ổi | VP ấp Cây Ổi | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13,7 | - VP ấp Hiệp Thành | 756,30 | 32,00 | 32,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | XD VP ấp Hiệp Thành | VP ấp Hiệp Thành | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13,8 | - VP ấp Hiệp Bình | 274,40 | 32,00 | 32,00 | CT00881 cấp ngày 25/01/2014 | XD VP ấp Hiệp Bình | VP ấp Hiệp Bình | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13,9 | - VP ấp Hòa Hợp | 32,00 | 32,00 | 32,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | XD VP ấp Hòa Hợp | VP ấp Hòa Hợp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | Diện tích đất nằm trong lộ giới quy hoạch |
| 13.10 | - Chợ Hiệp Bình | 13.653,90 | 240,00 | 240,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | XD Chợ Hiệp Bình | Chợ Hiệp Bình | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13.11 | - Chợ Hiệp Phước | 7.027,90 | 240,00 | 240,00 | CT00886 cấp ngày 25/01/2014 | XD Chợ Hiệp Phước | Chợ Hiệp Phước | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **14** | **UBND xã Ninh Điền** | **41.318,56** | **1.966,44** | **2.222,56** | | | | | |
| 14,1 | - Trụ sở UBND xã Ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền | 13.855,20 | 1.156,50 | 1.412,62 | CT00853 cấp ngày 16/01/2014 | XD trụ sở làm việc UBND xã Ninh Điền | Trụ sở làm việc UBND | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | *Nhà làm việc UBND* | | *252,12* | *508,24* | " | XD trụ sở làm việc UBND xã Ninh Điền | Trụ sở làm việc UBND | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Nhà hội trường* | | *513,50* | *513,50* | " | XD trụ sở làm việc UBND xã Ninh Điền | Trụ sở làm việc UBND | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Nhà làm việc đoàn thể* | | *175,50* | *175,50* | " | XD làm trụ sở CA xã | XD làm trụ sở CA xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Nhà làm việc công an* | | *215,38* | *215,38* | " | XD làm trụ sở CA xã | XD làm trụ sở CA xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 14,2 | - Nhà BCH QS xã Ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền | 4.006,70 | 174,24 | 174,24 | chưa có giấy CNQSDĐ | XD làm trụ sở QS xã | XD làm trụ sở QS xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 14,3 | - Nhà văn hoá xã Ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền | 15.710,70 | 224,2 | 224,2 | chưa có giấy CNQSDĐ | XD làm việc, SH VH | XD làm việc, SH VH | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 14,4 | - Văn phòng ấp Gò Nổi Ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền | 339,20 | 40,5 | 40,5 | CT00853 ngày 16/01/2014 | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 14,5 | - Văn phòng ấp Bến Cừ Ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền | 274,00 | 40,5 | 40,5 | CT00850 ngày 16/01/2014 | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 14,6 | - Văn phòng ấp Trà Sim Ấp Trà Sim, xã Ninh Điền | 2.233,90 | 40,5 | 40,5 | CT01148 ngày 13/1/2015 | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 14,7 | Chốt dân quân Bến Cừ (cũ) tổ 22, ấp Bến Cừ | 4.156,90 | 40 | 40 | chưa có giấy CNQSDĐ | không còn sử dụng | không còn sử dụng | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| 14,8 | Trạm xá cũ, tổ 7 ấp Gò Nổi | 522,46 | 150 | 150 | chưa có giấy CNQSDĐ | không còn sử dụng | không còn sử dụng | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| 14,9 | BCH quân sự xã (cũ) tổ 8 ấp Gò Nổi | 219,50 | 100 | 100 | chưa có giấy CNQSDĐ | không còn sử dụng | không còn sử dụng | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| **15** | **UBND xã Hòa Hội** | **21.189,50** | **2.618,00** | **2.904,00** | | | | | |
| 15,1 | - Trụ sở UBND xã, tổ 1 ấp Lưu Văn Vẳng, xã Hòa Hội | 5.000,00 | 904,00 | 1.193,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | XD trụ sở làm việc UBND xã | Trụ sở làm việc UBND | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | + NLV UB, Đảng ủy và 5 ngành đoàn thể | | 289,00 | 578,00 | " | Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã | Trụ sở làm việc UBND xã và 5 ngành đoàn thể | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | + NLV Công an | | 162,00 | 162,00 | " | Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã | NLV công an | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | + TT HTCĐ cũ | | 158,00 | 158,00 | " | TT HTCĐ | TT HTCĐ | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | + Hội trường UBND xã cũ | | 185,00 | 185,00 | " | Hội trường UBND xã cũ | Hội trường UBND xã cũ | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | + Khu bếp ăn tập thể + nhà để xe nhân viên | | 74,00 | 74,00 | " | Xây dựng bếp ăn tập thể và nhà để xe | Bếp ăn tập thể và nhà để xe | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | + Nhà vệ sinh | | 36,00 | 36,00 | " | Xây dựng nhà vệ sinh | nhà vệ sinh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15,2 | - Nhà BCH QS xã tổ 2 ấp Lưu Văn Vẳng, xã Hòa Hội | 3.000,00 | 420,00 | 420,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | XD làm trụ sở QS xã | XD làm trụ sở QS xã | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15,3 | - Trung tâm VH-TT-HTCĐ, tổ 2 ấp Lưu Văn Vẳng, xã Hòa Hội | 3.550,00 | 592,00 | 592,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng Trung tâm VH-TT-HTCĐ | Trung tâm VH-TT-HTCĐ | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15,4 | - Nhà Văn hóa ấp Lưu Văn Vẳng: tổ 1 ấp Lưu Văn Vẳng | 1.152,00 | 133,00 | 133,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng Nhà Văn hóa ấp Lưu Văn Vẳng: | Nhà Văn hóa ấp Lưu Văn Vẳng: | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15,5 | - Nhà Văn hóa ấp Hòa Bình | 140,00 | 133,00 | 130,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng Nhà Văn hóa ấp Hòa Bình | Nhà Văn hóa ấp Hòa Bình | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15,6 | - VP ấp Hòa Bình | 130,00 | 30,00 | 30,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15,7 | - Nhà Văn hóa ấp Bưng Rò | 628,70 | 133,00 | 133,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng Nhà Văn hóa ấp Bưng Rò | Nhà Văn hóa ấp Bưng Rò | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 15,8 | - VP ấp Bưng Rò | 60,00 | 30,00 | 30,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | không sử dụng | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| 15,9 | - Nhà Văn hóa ấp Bố Lớn | 2.034,80 | 133,00 | 133,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng Nhà Văn hóa ấp Bố Lớn | Nhà Văn hóa ấp Bố Lớn | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15.10 | - VP ấp Bố Lớn | 90,80 | 30,00 | 30,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trụ sở làm việc VP ấp | không sử dụng | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| 15.11 | - Chốt dân quân Bố Lớn | 1.064,30 | 80,00 | 80,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng Chốt dân quân Bố Lớn | Chốt dân quân Bố Lớn | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15.12 | - Sân bóng đá, tổ 2 ấp Lưu Văn Vẳng, xã Hòa Hội | 4.338,90 | | | chưa có giấy CNQSDĐ | Sân bóng đá | Sân bóng đá | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | **TRẠM Y TẾ** | **28.228,10** | **4.985,82** | **7.857,92** | | | | | |
| 1 | Trạm y tế xã An Bình | 2.568,00 | 287,10 | 574,20 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 2 | Trạm y tế xã Đồng Khởi, ấp Tua Hai xã Đồng Khởi | 682,00 | 431,80 | 431,80 | Giấy CNQSDĐ số 023234 ngày 24/12/2003 | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 3 | Trạm y tế xã Thành Long | 894,80 | 434,00 | 434,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4 | Trạm y tế xã An Cơ | 1.674,80 | 224,00 | 224,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 5 | Trạm y tế xã Thái Bình, Trạm y tế xã Thái Bình; Ấp Bình Long, xã Thái Bình, | 2.000,00 | 550,00 | 1.450,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 6 | Trạm y tế xã Ninh Điền | 757,80 | 161,00 | 161,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 7 | Trạm y tế xã Biên Giới | 518,10 | 160,00 | 160,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 8 | Trạm y tế xã Long Vĩnh | 748,70 | 198,12 | 198,12 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 9 | Trạm y tế xã Hòa Hội, tổ 1 ấp Lưu Văng Vẳng, xã Hòa Hội | 3.000,00 | 525,00 | 525,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 10 | Trạm y tế xã Thanh Điền, ấp Thanh Sơn xã Thanh Điền | 2.000,00 | 550,00 | 1.450,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11 | Trạm y tế xã Hòa Thạnh | 631,70 | 232,00 | 232,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12 | Trạm y tế xã Hảo Đước | 5.000,00 | 270,00 | 270,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13 | Trạm y tế xã Trí Bình | 488,30 | 177,80 | 177,80 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 14 | Trạm y tế xã Phước Vinh ấp Phước Lợi xã Phước Vinh | 7.263,90 | 785,00 | 1.570,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | Xây dựng trạm y tế | Trạm y tế | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| **V** | **Khối đơn vị sự nghiệp Giáo dục** | **534.708,5** | **76.456,6** | **2.622.056,1** | | | | | |
| | **Khối Mầm non** | **109.364,80** | **17.338,9** | **2.544.249,7** | | | | | |
| 1 | Trường Mầm non Trưng Vương, khu phố 3, thị trấn Châu Thành, Châu Thành, Tây Ninh | 8.835,30 | 1.307,83 | 2.523.860 | CT00553 cấp ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh | Xây dựng trụ sở làm việc và dạy học của Trường Mầm non Trưng Vương | Xây dựng trụ sở làm việc và dạy học của Trường Mầm non Trưng Vương | Tiếp tục sử dụng theo hiện trạng | |
| 2 | - Trường MN Thái Bình, | | | | | | | | |
| 2,1 | *+ Điểm chính Ấp Bình Hòa, xã Thái Bình, CT, TN* | 3.660,70 | 1.379,60 | 2.703,20 | CT02275 cấp ngày 18/05/2018 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo | Trường học MN Thái Bình | Tiếp tục sử dụng làm trụ sở làm việc | |
| 2,2 | Điểm phụ, Ấp Bình Long, xã Thái Bình, Châu Thành, Tây Ninh | 910,30 | 149,66 | 149,66 | T00572 cấp ngày 20/3/2006 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo | 02 phòng, 01 NVS, | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| 2,3 | Điểm phụ, Ấp Suối Dộp, xã Thái Bình, Châu Thành, Tây Ninh | 2.100,00 | 148,00 | 148,00 | chưa có giấy CNQSDĐ | chưa có giấy CNQSDĐ | 01 phòng học, 01 nhà vệ sinh | Điều chuyển cho UBND xã Thái Bình làm cơ sở hoạt động địa phương | |
| 3 | Trường MG Thanh Điền | | | | | | | | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| *3,1* | *+ Điểm chính Ấp Thanh Hùng, xã Thanh Điền, CT, TN* | *3.020,60* | *512,06* | *1.024,12* | *Số CT 01297, cấp ngày 30/12/2015* | *Xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *Trường mẫu giáo* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| *3,2* | *+ Điểm phụ Ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, CT, TN* | *6.181,80* | *159,04* | *318,08* | *Số CT 01298, cấp ngày 30/12/2015* | *Xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *Trường mẫu giáo* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 4 | Trường MG An Cơ | | | | | | | | |
| *4,1* | *+ Điểm chính Ấp Vịnh, xã An Cơ,CT,TN* | *3.386,2* | *1.294,20* | *1.294,21* | *T00714 cấp ngày 08/08/2006* | *Xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Xây dựng trường học)* | *Xây dựng Trường mẫu giáo* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| *5,2* | *+ Điểm phụ Ấp Sa Nghe, Xã An Cơ, CT,TN* | *1.041,3* | *202,13* | *404,25* | *CT01792 cấp ngày 05/05/2017* | *Xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Xây dựng trường học)* | *Xây dựng phòng học trường mẫu giáo* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 5 | Trường MG Thành Long | | | | | | | | |
| *5,1* | *+ Điểm chính ấp Thành Tây, xã Thành Long, CT, TN* | *4.226,40* | *1.000,00* | *1.000,00* | *AH 314838, cấp ngày 11/11/2009* | *Đất xây cơ sở giáo dục* | *( Phòng học 07, Phòng HC : 01; Nhà bếp : phòng ăn 01)* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| *5,2* | *+ Điểm phụ 1 Ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long, CT, TN* | *6.477,70* | *1.656,00* | *2.032,00* | *Đang chờ cấp sổ hồng* | *Đất xây cơ sở giáo dục* | *( Phòng học 11, phòng sinh hoạt chung : 03, Phòng HC : 01;)* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| *5,3* | *+ Điểm phụ 2 Ấp Thành Bắc, xã Thành Long, CT, TN* | *3.340,60* | *195,00* | *195,00* | *Đang chờ cấp sổ hồng* | *Đất xây cơ sở giáo dục* | *Xây phòng học mẫu giáo ( Phòng học 01)* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 6 | Trường MG Đồng Khởi | | | | | | | | |
| 6,1 | *+ Điểm chính, ấp Tua Hai, Xã Đồng Khởi, Châu Thành, Tây Ninh* | *5.262,00* | *560,00* | *672,00* | GCN: CT01884 cấp ngày 25/08/2017 | Đất xây cơ sở giáo dục | Phòng học, văn phòng ban giám hiệu | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 6,2 | *+ Điểm phụ ấp Cầy Xiêng, xã Đồng Khởi, Châu Thành, Tây Ninh* | *797,20* | *240,00* | *240,00* | T00829 cấp ngày 25/12/2006 | Đất xây cơ sở giáo dục | 4 phòng , 03 NVS | Điều chuyển cho UBND xã Đồng Khởi làm VP ấp, NVH Cầy Xiêng | |
| 7 | Trường MG Biên Giới | | | | | | | | |
| 7,1 | Điểm chính, Ấp Bến Cầu, Biên Giới, Châu Thành, Tây Ninh | 9.887,10 | 532,00 | 532,00 | CT00909 cấp ngày 24/2/2014 | Trụ sở làm việc Trường MG Biên Giới | Trụ sở làm việc Trường MG Biên Giới | Tiếp tục sử dụng theo hiện trạng | |
| 7,2 | Điểm lẻ Ấp Tân Long, Biên Giới, Châu Thành, Tây Ninh | | 56,00 | 56,00 | | | Đang sử dụng 1 phòng học chung trường TH Biên Giới | Tiếp tục sử dụng theo hiện trạng | |
| 7,3 | Điểm lẻ Ấp Tân Định, Biên Giới, Châu Thành, Tây Ninh | | 56,00 | 56,00 | | | Đang sử dụng 1 phòng học chung trường TH Biên Giới | Tiếp tục sử dụng theo hiện trạng | |
| 8 | Trường MG Phước Vinh | | | | | | | | |
| 8,1 | *+ Điểm chính Ấp 3, xã Phước Vinh, CT, TN* | *2.217,50* | *576,00* | *982,00* | T00591 cấp ngày 18/04/2006 | Đất xây cơ sở giáo dục | Phòng học, phòng làm việc, nhà vệ sinh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 8,2 | *+ Điểm phụ 1 Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, CT, TN* | *5.000,00* | *187,60* | *187,60* | CT01746 cấp ngày 28/03/2017 | Đất xây cơ sở giáo dục | Phòng học, nhà vệ sinh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 8,3 | *+ Điểm phụ 2 Ấp Phước Lộc, xã Phước Vinh, CT, TN* | *1.655,10* | *184,32* | *184,32* | CT01747 cấp ngày 28/03/2017 | Đất xây cơ sở giáo dục | Phòng học, nhà vệ sinh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 8,4 | *+ Điểm phụ 3 Ấp Phước Thạnh,xã Phước Vinh, CT, TN* | *1.934,00* | *193,60* | *193,60* | CT01747 cấp ngày 28/03/2017 | Đất xây cơ sở giáo dục | Phòng học, nhà vệ sinh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 9 | Trường MG Ninh Điền | | | | | | | | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 9,1 | + Điểm chính ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, CT, TN | 2.856,60 | 1.224,00 | 1.224,00 | CĐ540236 cấp ngày 12/02/2018 | Đất xây cơ sở giáo dục | Xây phòng học mẫu giáo ( Phòng học 07, phòng chức năng : 01, Phòng HC : 01; Nhà bếp : 01) | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 9,2 | + Điểm phụ ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, CT, TN | 1.156,60 | 136,00 | 136,00 | CĐ540237 cấp ngày 12/02/2018 | Đất xây cơ sở giáo dục | 01 Phòng học | Điều chuyển cho trường THCS Gò Nổi để đủ điều kiện đạt chuẩn QG | |
| 10 | Trường Mẫu Giáo Hòa Thạnh, Ấp Hiệp Phước,Hòa Thạnh,Châu Thành,Tây Ninh | 3.790,10 | 1.610,00 | 1.610,00 | CT00003 cấp ngày 22/01/2010 | Đất cơ sở giáo dục-đào tạo | Phòng học Mẫu Giáo(7 phòng học, 1 phòng thể chất, 01 văn phòng,01 nhà bếp) | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11 | Trường MG Hòa Hội | | | | | | | | |
| 11,1 | + Điểm chính Ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội, CT, TN | 2674,1 | 168 | 168 | 1646/QĐ-CT ngày 28/10/2004 | Đất cơ sở giáo dục-đào tạo | Phòng học, phòng làm việc, nhà vệ sinh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11,2 | + Điểm phụ Ấp Bố Lớn, xã Hòa Hội, CT, TN | | 56 | 56 | Thuộc quyền sử dụng đất của điểm lẻ TH Hòa Hội | Xây dựng phòng học, nhà vệ sinh | Phòng học, nhà vệ sinh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | Điểm phụ |
| 12 | Trường MG An Bình, Ấp Thanh Bình, xã An Bình, huyện Châu Thành, Tây Ninh | 4.712,50 | 877,92 | 1.755,84 | CT00006 cấp ngày 08/02/2010 | Xây dựng trường Mẫu giáo xã An Bình, Châu Thành, tây Ninh | Trường Mẫu giáo xã An Bình, Châu Thành, tây Ninh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13 | Trường MG Hảo Đước | | | | | | | | |
| 13,1 | *+ Điểm chính ấp Bàu Sen, Xã Hảo Đước, CT, TN* | *2.800* | *829,020* | *829,020* | Đang làm | Xây dựng trụ sở làm việc Trường MG Hảo Đước (cơ sở 1) | Trụ sở làm việc Trường MG Hảo Đước (cơ sở 1) | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 13,2 | *+ Điểm phụ ấp Bình Lợi, Xã Hảo Đước, CT, TN* | *3.399,8* | *189,920* | *379,840* | Chưa có | Xây dựng trụ sở làm việc Trường MG Hảo Đước (cơ sở 2) | Trụ sở làm việc Trường MG Hảo Đước (cơ sở 2) | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 14 | Trường MG Trí Bình | | | | | | | | |
| 14,1 | + Điểm chính Ấp Xóm Mới I, Xã Trí Bình, CT, TN | 1.947,40 | 200,00 | 200,00 | T00585 cấp ngày 28/03/2006 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo không kinh doanh | Trường học Mẫu Giáo trí Bình | Tiếp tục sử dụng làm trụ sở làm việc | |
| 14,2 | + Điểm phụ Ấp Xóm Mới II, Xã Trí Bình, CT, TN | 3.627,70 | 162,00 | 162,00 | T01430 cấp ngày 09/11/2009 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Trường học Mẫu Giáo trí Bình | Tiếp tục sử dụng làm trụ sở làm việc | |
| 15 | Trường MG Long Vĩnh | | | | | | | | |
| 15,2 | + Điểm chính Ấp Long Châu, xã Long Vĩnh, CT, TN | 2.739,30 | 272,00 | 272,00 | CE979066 ngày 01/08/2018 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Trụ sở làm việc Trường MG Long Vĩnh(cơ sở 1) | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15,3 | + Điểm phụ 1 Ấp Long Chẩn, xã Long Vĩnh, CT,TN | 6.822,90 | 825,00 | 825,00 | CE979064 ngày 01/08/2018 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Trụ sở làm việc Trường MG Long Vĩnh(cơ sở 2) | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15,4 | + Điểm phụ 2 Ấp Long Phước, xã Long Vĩnh, CT,TN | 2.904,00 | 200,00 | 400,00 | CE979065 ngày 01/08/2018 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Trụ sở làm việc Trường MG Long Vĩnh(cơ sở 3) | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | **TIỂU HỌC** | **277.484,30** | **42.367,84** | **46.502,29** | | | | | |
| 1 | Trường Tiểu học Biên Giới | | | | | | | | |
| 1,1 | Điểm ấp Bến Cầu, Xã Biên Giới, CT, TN | 10440,9 | 746,00 | 746,00 | T01414 cấp ngày 23/10/2009 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Đang sử dụng phục vụ giảng dạy | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1,2 | Điểm ấp Bến Cầu, Xã Biên Giới, CT, TN | 1.147,00 | | | T01415 cấp ngày 23/10/2009 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Đang sử dụng phục vụ giảng dạy | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 1,3 | Điểm (TH Tân Long) Ấp Tân Long, xã Biên Giới, CT, TN | 6.626,50 | 644,00 | 644,00 | T01427 cấp ngày 09/11/2009 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Đang sử dụng phục vụ giảng dạy | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 1,4 | Điểm (TH Tân Long) Ấp Tân Định, xã Biên Giới, CT, TN | 3.744,20 | 428,00 | 428,00 | T01385 cấp ngày 20/10/2009 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Đang sử dụng phục vụ giảng dạy | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 2 | Trường Tiểu học Hòa Hội | | | | | | | | |
| 2,1 | - Điểm chính Ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội, CT, TN | 5.607,20 | 720,00 | 850,00 | AH 314811. QĐ số 631/QĐ-UB ngày 14/8/1991 | Đất cơ sở GD | Đang sử dụng phục vụ giảng dạy | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 2,2 | - Điểm phụ Ấp Bưng Rò, xã Hòa Hội, CT, TN | 6.756,90 | 336,00 | 460,00 | AH 314789.QĐ số 631/QĐ-UB ngày 14/8/1991 | Đất cơ sở GD | Đang sử dụng phục vụ giảng dạy | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 2,3 | - Điểm phụ Ấp Bố Lớn, xã Hoà Hội, CT, TN | 4.892,90 | 288,00 | 350,00 | AH 314762.QĐ số 633/QĐ-UB ngày 14/8/1992 | Đất cơ sở GD | Đang sử dụng phục vụ giảng dạy | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 3 | Trường Tiểu học Phạm Văn Nô | | | | | | | | |
| 3,1 | + Điểm chính Ấp Hiệp Phước, xã Hòa Thạnh, CT, TN | 1.274,00 | 1.136,00 | 1.136,00 | CT00036 Cấp ngày 10/6/2010 | Xây dựng phòng học làm cơ sở giáo dục dạy học sinh tiểu học | Phòng dạy học | Tiếp tục sử dụng theo hiện trạng | |
| 3,2 | + Điểm phụ 1 Ấp Hòa Hợp, xã Hòa Thạnh, CT, TN | 1.977,40 | 172,80 | 172,80 | T01388 Cấp ngày 20/10/2009 | Xây dựng phòng học làm cơ sở giáo dục dạy học sinh tiểu học | Phòng dạy học | Tiếp tục sử dụng theo hiện trạng | |
| 3,3 | + Điểm phụ 2 Ấp Hiệp Bình, xã Hòa Thạnh, CT, TN | 2.547,40 | 236,55 | 236,55 | CT01842 Cấp ngày 12/7/2017 | Xây dựng phòng học làm cơ sở giáo dục dạy học sinh tiểu học | Phòng dạy học | Tiếp tục sử dụng theo hiện trạng | |
| 3,4 | + Điểm phụ 3 Ấp Cây Ổi, xã Hòa Thạnh, CT, TN | 6.110,00 | 498,05 | 498,05 | CT01841 Cấp ngày 12/7/2017 | Xây dựng phòng học làm cơ sở giáo dục dạy học sinh tiểu học | Phòng dạy học | Tiếp tục sử dụng theo hiện trạng | |
| 4 | Trường Tiểu học Bến Cừ | | | | | | | | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 4,1 | + Điểm chính<br>Ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, CT,TN | 6.448,9 | 400 | 1223 | Số AH 980589 cấp ngày 01/10/2009 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Phòng dạy học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4,2 | + Điểm phụ,<br>Ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, CT,TN | 1.603,3 | 106 | 106 | Số AH 314769 cấp ngày 01/10/2009 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | 03 phòng học, 02 NVS | Điều chuyển cho UBND xã Ninh Điền làm chốt tuần tra vũ trang và nơi sinh hoạt văn hóa khu vực Đầu Cầu | |
| 5 | Trường Tiểu học Gò Nổi Ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, CT, TN | 8.640,50 | 800,00 | 1.600,00 | T 00577cấp ngày 28/03/2006 | Xây dựng trụ sở làm việc | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 6 | Trường Tiểu học Trà Sim<br>Ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, CT, TN | 3.066,00 | 304,00 | 496,00 | Số AH 314841 cấp ngày 23/11/2009 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Trụ sở dạy và học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 7 | Trường TH Long Vĩnh, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh | 4.808 | 844,8 | 1.071,6 | T03542 cấp ngày 06/03/2006 | Xây dựng trụ sở làm việc | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 8 | Trường Tiểu học Giồng Nần Ấp Long Phú, xã Long Vĩnh, CT, TN | 8.191,30 | 616,00 | 1.232,00 | Số CD540122 ngày 03/11/2017 | Xây dựng trụ sở làm việc | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 9 | Trường Tiểu học Ngô Thất Sơn,ấp Thành Tây,Thành Long | 7.694,00 | 920,00 | 1.690,00 | CT01796 cấp ngày 10/05/2017 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 10 | Trường Tiểu học Bến Sỏi | | | | | | | | |
| 10,1 | - Điểm chính ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long | 8.126,50 | 240,00 | 480,00 | CE 979081 cấp ngày 22/8/2017 | Xây dựng trụ sở làm việc | Trụ sở làm việc 10 phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 10,2 | - Điểm phụ ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long | 2.769,10 | 144,00 | 144,00 | CE 979081 cấp ngày 22/8/2017 | Xây dựng trụ sở làm việc | Trụ sở làm việc 03 phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11 | Trường Tiểu học Thành Bắc | | | | | | | | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 11,1 | Vị trí 1<br>ấp Thành Tân xã Thành Long | 4.306,50 | 144,00 | 144,00 | T00582 cấp ngày 28/03/2006 | Đất cơ sở giáo dục đào tạo không kinh doanh | 2 phòng , 1 NVS | Điều chuyển cho UBND xã Thành Long làm hội trường và TT học tập công đồng ấp Thành Tân | |
| 11,2 | Vị trí 2<br>ấp Thành Nam xã Thành Long | 3.568,80 | 288,00 | 576,00 | T00562 cấp ngày 20/03/2006 | Đất cơ sở giáo dục đào tạo không kinh doanh | Phòng đang học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11,3 | Vị trí 3<br>ấp Thành Bắc xã Thành Long | 11.657,60 | 432,00 | 432,00 | T00704 cấp ngày 18/07/2006 | Đất cơ sở giáo dục đào tạo không kinh doanh | Phòng đang học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12 | Trường Tiểu học Phước Vinh Ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh, CT, TN | 12.833,00 | 984 | 1.368,00 | T00567 cấp ngày 20/03/2006 | Xây dựng Trường TH Phước Vinh | Trụ sở dạy và học trường TH Phước Vinh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13 | Trường Tiểu học Phước Hòa | | | | | | | | |
| 13,1 | + Điểm chính Ấp Phước Hòa, Phước Vinh, Châu Thành, Tây Ninh | 4.012,7 | 576,00 | 768,00 | QĐ 619/QĐ.UB cấp ngày 14/8/1991 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Trụ sở làm việc và phòng học Trường TH Phước Hòa | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13,2 | + Điểm phụ Ấp Phước Trung, Phước Vinh, Châu Thành, Tây Ninh | 919,3 | 256,00 | 256,00 | QĐ 619/QĐ.UB cấp ngày 14/8/1991 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Trụ sở làm việc và phòng học Trường TH Phước Hòa | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 14 | Trường Tiểu học Phước Lộc ấp Phước Lộc, xã Phước Vinh, CT, TN | 3.681,40 | 324,00 | 324,00 | AH 314764 cấp ngày 01/10/2009 | Xây dựng trụ sở Phòng học | Trụ sở làm việc và phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15 | Trường Tiểu học Phước Thạnh ấp Phước Thạnh, Xã Phước Vinh, CT, TN | 4.643,50 | 408,00 | 408,00 | T00580 cấp ngày 28/03/2006 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Trụ sở làm việc và phòng học Trường TH | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 16 | Trường Tiểu học An Cơ Ấp Vịnh, xã An Cơ, CT, TN | 7.108,00 | 1.092,00 | 1.092,00 | AH314803 cấp ngày 26/10/2009 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Trụ sở làm việc và phòng học Trường TH | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | Trường Tiểu học An Cơ (TH Sa Nghe cũ) Ấp Vịnh, xã An Cơ, CT, TN | 982,00 | 108,00 | 108,00 | CNQSDĐ số AD 980723 cấp ngày 18/7/2006 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | 03 phòng học | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| 17 | Trường TH Nguyễn Văn Trỗi Xã An Cơ, CT, TN | 1.824,00 | 282,00 | 282,00 | CD540240 cấp ngày 18/12/2018 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 18 | Trường Tiểu học Hảo Đước A | | | | | | | | |
| 18,1 | + Điểm chính Ấp Bến Trường, xã Hảo Đước, CT, TN | 1.876,00 | 448 | 896 | Số AH 3145600 ngày 01/04/2008 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 18,2 | + Điểm phụ Ấp Bình Lợi, xã Hảo Đước, CT, TN | 6.000,00 | 448 | 896 | Số AH 392199 ngày 19/09/2009 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 18,3 | Trường Tiểu học Xóm Trường, ấp Trường xã Hảo Đước | 3.290,50 | 240,00 | 240,00 | Số AH 314768 ngày 01/10/2009 | Đất cơ sở giáo dục đao tạo | 04 phòng học cũ, 02 NVS, không còn sử dụng | Điều chuyển cho UBND xã Hảo Đước làm VP ấp và NVH | |
| 19 | Trường Tiểu học Bào Sen Ấp Bàu Sen, Xã Hảo Đước, CT, TN | 3.572,00 | 423 | 486 | Số AD980590 ngày 20/03/2006 | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 20 | Trường Tiểu học Cầu Trường Xã Hảo Đước, CT, TN | 2.208,00 | 376,00 | 432,00 | Số CS 01745 ngày 16/3/2017 | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 21 | Trường TH Bùi Xuân Quyên Xã An Cơ, CT, TN | 9.932,80 | 761,44 | 761,44 | | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng học trường TH Bùi Xuân Quyên | Trụ sở làm việc và phòng học Trường TH Bùi Xuân Quyên | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 22 | Trường Tiểu học Cầy Xiêng Ấp Cầy Xiêng xã Đồng Khởi, CT, TN | 4.918,00 | 682,00 | 682,00 | Số AD 980861 cấp ngày 25/12/2006 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục & đào tạo - DGD | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 23 | Trường Tiểu học Tua Hai, Ấp Tua Hai, xã Đồng Khởi, CT, TN | 5.058,60 | 960,00 | 960,00 | Số T00566 cấp ngày 20/03/2006 | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 24 | Trường Tiểu học Đồng Khởi | | | | | | | | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 24,1 | Điểm chính Ấp Tua Hai, xã Đồng Khởi, CT, TN | 8.172,00 | 696,00 | 696,00 | Số AD 980586cấp ngày 30/8/2017 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục & đào tạo - DGD | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 24,2 | Điểm phụ Ấp Bình Lương, xã Đồng Khởi, CT, TN | 2.714,00 | 288,00 | 288,00 | Số AD 980585 cấp ngày 30/8/2017 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục & đào tạo - DGD | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 25 | Trường Tiểu học Trà Sim, ấp Trà Sim, Ninh Điền, Châu Thành, Tây Ninh | 3.066,00 | 304,00 | 496,00 | Số AH314841 ngày 23/11/2009 | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Xây dựng trụ sở làm việc Phòng và phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 26 | Trường Tiểu học Bình Phong Ấp Bình Phong, xã Thái Bình, CT, TN | 8.286,00 | 2.277,00 | 3.808,00 | Giấy CN quyền sử dụng đất số 607/QĐ.UB cấp ngày 14/08/1991 | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo ( Xây dựng trường tiểu học Bình Phong) | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo ( Xây dựng trường tiểu học Bình Phong) | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 27 | Trường TH Hoàng Lê Kha ÁpSuối Muồn, xã Thái Bình, CT, TN | 14.043,40 | 1.785,60 | 2,698,4 | Số AD 980577 cấp ngày 15/03/2016 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục & đào tạo - DGD | Phục vụ công tác giảng dạy | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 28 | Trường Tiểu học Suối Dộp Ấp Suối Dộp, Xã Thái Bình, CT, TN | 3.489,00 | 718,00 | 1.148,00 | Số AH 314765 cấp 2009 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục & đào tạo - DGD | Phục vụ công tác giảng dạy | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 29 | Trường Tiểu học thị trấn Châu Thành A | | | | | | | | |
| 29,1 | - Điểm chính Khu phố 2, Thị Trấn CT, TN | 6.854,30 | 2.360,10 | 2.407,80 | CS01791 cấp ngày 4/5/2017 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục & đào tạo - DGD | Phục vụ công tác giảng dạy | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 29,2 | - Điểm phụ Khu phố 3, Thị Trấn CT, TN | 1.677,90 | 393,20 | 393,20 | T00570 cấp ngày 20/5/2006 | Đất cơ sở GD không kinh doanh | TT y tế Thị trấn đang sử dụng | | |
| 30 | Trường Tiểu học thị trấn Châu Thành B, Khu phố 3, Thị trấn Châu Thành | 5.162,10 | 1.208,00 | 1.208,00 | CE 979040 cấp ngày 10/7/2017 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục & đào tạo - DGD | Phục vụ công tác giảng dạy | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 31 | Trường TH Phạm Tự Điểm | | | | | | | | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 31,1 | + Điểm chính ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình, CT, TN | 5.646,00 | 336 | 478,00 | T01429 cấp ngày 9/11/2009 | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | Trụ sở làm việc của Trường Tiểu học Phạm Tự Điểm | Tiếp tục sử dụng theo hiện trạng | |
| 31,2 | + Điểm phụ ấp Tầm Long, xã Trí Bình, CT, TN | 4.237,50 | 358,55 | 358,55 | CNQSDĐ số T00557 cấp ngày 15/03/2006 | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | 6 phòng học không còn sử dụng | Bán đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất | |
| 32 | Trường tiểu học Trí Bình | 5.372 | 252,72 | 505,44 | CĐ241022 cấp ngày 31/10/2016 | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 33 | Trường Tiểu học Thanh Hùng Ấp Thanh Hùng, xã Thanh Điền, CT, TN | 6.415,10 | 576,00 | 1.728,00 | AD980567 cấp ngày 06/03/2006 | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | Xây dựng Trụ sở dạy học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | Nhà thi đấu | | 288,00 | 288,00 | " | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | Nhà thi đấu | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 34 | Trường Tiểu học Thanh Hòa Xã Thanh Điền, CT, TN | 13.390,50 | 7.976,00 | 1.488,00 | | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | Xây dựng Trụ sở dạy học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | Nhà xe học sinh, GV | | 570,00 | 570,00 | " | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | Nhà xe học sinh, GV | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 35 | Trường Tiểu học Thanh Trung, Ấp Thanh Trung, Thanh Điền,Châu Thành, Tây Ninh | 2.527,50 | 491,83 | 983,66 | T01367 cấp ngày 01/10/2009 | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | Xây dựng Trụ sở dạy học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 36 | Trường Tiểu học Thanh An Xã An Bình, CT, TN | 5.156,70 | 750,00 | 1.500,00 | T01366 cấp ngày 01/10/2009 | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | Xây dựng Trụ sở dạy học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 37 | Trường TH Đỗ Tất Nhiên Ấp Thanh Bình, xã An Bình, CT, TN | 3346,8 | 485,6 | 868,6 | AD 980722 | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | Xây dựng Trụ sở dạy học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | *Dãy phòng học lầu* | | *485,6* | *868,6* | " | *Xây dựng Trụ sở dạy học Trường TH Đỗ Tất Nhiên* | *Dãy phòng học lầu Trường TH Đỗ Tất Nhiên* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| | *Dãy Nhà vệ sinh* | | *96* | *96* | " | *Xây dựng Trụ sở dạy học Trường TH Đỗ Tất Nhiên* | *Dãy Nhà vệ sinh Trường TH Đỗ Tất Nhiên* | *Giữ lại tiếp tục sử dụng* | |
| 38 | Trường TH Thanh Điền: | | | | | | | | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 38,1 | Trường TH Thanh Điền: Ấp Thanh Phước- Thanh Điền - Châu Thành - Tây Ninh | 3.731,60 | 734,00 | 1.284,00 | CB640527 Cấp ngày 29/02/2016 | Xây dựng phòng học làm cơ sở giáo dục dạy học sinh tiểu học | Xây dựng phòng học làm cơ sở giáo dục dạy học sinh tiểu học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 38,2 | Trường TH Thanh Điền: Ấp Thanh Thuận- Thanh Điền - Châu Thành - Tây Ninh | 1.171,20 | 125,00 | 365,00 | AD980564 cấp ngày 06/3/2006 | Xây dựng phòng học làm cơ sở giáo dục dạy học sinh tiểu học | Xây dựng phòng học làm cơ sở giáo dục dạy học sinh tiểu học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | **TRUNG HỌC CƠ SỞ** | **147.859,40** | **16.749,85** | **31.304,09** | | | | | |
| 1 | Trường THCS Biên Giới ấp Bến Cầu xã Biên Giới | 11.988,50 | 1.620,00 | 2.740,00 | BM 0189529 cấp ngày 28/03/2014 | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | Trụ sở làm việc Trường THCS Biên Giới | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 2 | Trường THCS Hòa Hội ấp Hòa Bình xã Hòa Hội | 7.476,30 | 449,50 | 707,50 | CT01227 cấp ngày 26/05/2015 | Đất cơ sở giáo dục-ĐT | Trụ sở làm việc và phòng học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 3 | Trường THCS Hoà Thạnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh | 8.499,8 | 432 | 432 | CT00933 cấp ngày 04/03/2014 | Xây dựng trụ sở làm việc Trường THCS Hoà Thạnh | Trụ sở làm việc Trường THCS Hoà Thạnh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 4 | Trường THCS Ninh Điền, ấp Gò Nổi xã Ninh Điền | 11.563,20 | 240,00 | 480,00 | AD 980573 | Đất giáo dục đào tạo không kinh doanh | Xây dựng phòng học THCS | Xây mới | |
| 5 | Trường THCS Long Vĩnh. ấp Long Chẩn, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh | 17.014,40 | 1.515,00 | 3.030,00 | CE979054:1447/QĐ-UBND cấp ngày 30/06/2017 | Xây dựng phòng học THCS | Xây dựng phòng học THCS , Phòng hành chính, phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng | có 12 phòng học |
| 6 | Trường THCS Thành Long ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long | 12.205,70 | 1.182,00 | 1.742,00 | AD980576 cấp ngày 15/03/2006 | Xây dựng phòng học THCS | Xây dựng phòng học THCS | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 7 | Trường THCS Phước Vinh, ấp Phước Hòa xã Phước Vinh | 7.401,90 | 364,00 | 728,00 | T00583 cấp ngày 28/03/2006 | Đất giáo dục đào tạo không kinh doanh | Xây dựng phòng học THCS | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |

| STT | Đơn vị sử dụng cơ sở nhà đất/Địa chỉ | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà(m2) | | Hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ..) | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (Diện tích xây dựng nhà) | (Diện tích sàn sử dụng nhà) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4a* | *4b* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 8 | Trường THCS An Cơ, Ấp Vịnh-An Cơ-Châu Thành-Tây Ninh | 7.523,3 | 1.240 | 1.880 | GCNQSDĐ số AH 314806, ngày 23/10/2009 | Xây dựng trường trung học cơ sở An Cơ | Trường trung học cở sở An Cơ đang sử dụng | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 9 | Trường THCS Hảo Đước, Ấp Trường - Hảo Đước - Châu Thành - Tây Ninh | 6.900 | 1.050 | 1.638 | GCNQSDĐ số AH 314610 ngày 05/8/2008 | Xây dựng trường THCS Hảo Đước | Trường THCS Hảo Đước đang sử dụng | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 10 | Trường THCS Đồng Khởi ấp Tua Hai, xã Đồng Khởi huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh | 16.266,2 | 876,0 | 1.480,0 | CT01850 cấp ngày 01/08/2017 | Xây dựng trụ sở làm việc | Trụ sở làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 11 | Trường THCS Thái Bình, Bình Hoà, Thái Bình, Châu Thành, Tây Ninh | 18.939 | 2.021 | 3.846 | T00555 cấp ngày 15/3/2006 | Đất giáo dục đào tạo không kinh doanh | Đất giáo dục đào tạo không kinh doanh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 12 | Trường THCS An Bình, Ấp Thanh Bình, Xã An Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh. | 12,513,3 | 662,5 | 1.987,5 | AH314855 cấp ngày 09/12/2009 | Xây dựng trụ sở trường học | Xây dựng trụ sở trường học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 13 | Trường THCS Trí Bình Ấp Tầm Long, xã Trí Bình, CT, TN | 7456,9 | 516,44 | 726,88 | T 00782 cấp ngày 14/11/2006 | Xây dựng trụ sở trường học | Xây dựng trụ sở trường học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 14 | Trường THCS Thị trấn, KP 1, Thị trấn Châu Thành | 9596,4 | 985,00 | 2.955,00 | Chưa có | Xây dựng trụ sở trường học | Xây dựng trụ sở trường học | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 15 | Trường THCS Võ Văn Truyện, ấp Thanh Phước xã Thanh Điền | 23.124,00 | 3.596,41 | 6.931,21 | AH 392180 cấp ngày 14/8/2007 | Đất giáo dục đào tạo không kinh doanh | Đất giáo dục đào tạo không kinh doanh | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | **Tổng cộng** | **1.223.272,3** | **132.456,02** | **2.685.270,7** | | | | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**Phụ lục I**

**DANH SÁCH ĐIỀU CHUYỂN TRỤ SỞ LÀM VIỆC**
**DÔI DƯ SAU KHI RÀ SOÁT SẮP XẾP CHO CÁC CƠ QUAN THUỘC HUYỆN CHÂU THÀNH**
***(Kèm theo Quyết định số 843 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)***

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ CÓ TÀI SẢN ĐIỀU CHUYỂN | TÊN ĐƠN VỊ NHẬN TÀI SẢN ĐIỀU CHUYỂN | ĐỊA CHỈ | DIỆN TÍCH | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | nhà ($m^2$) | Đất ($m^2$) | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1 | Trường MG Thái Bình Điểm phụ, Ấp Suối Dộp, xã Thái Bình, Châu Thành, Tây Ninh | UBND xã Thái Bình | Ấp Suối Dộp, xã Thái Bình, Châu Thành, Tây Ninh | 148,00 | 2.100,00 | Điều chuyển cho UBND xã Thái Bình mở rộng NVH, VP ấp |
| 2 | Trường MG Đồng Khởi: Điểm phụ: ấp Cầy Xiêng, xã Đồng Khởi, Châu Thành, Tây Ninh | UBND xã Đồng Khởi | ấp Cầy Xiêng, xã Đồng Khởi, Châu Thành, Tây Ninh | 240,00 | 797,20 | Điều chuyển cho UBND xã Đồng Khởi làm VP ấp, NVH Cầy Xiêng (NVH ấp hiện nay nằm trên lộ giới) |
| 3 | Trường MG Ninh Điền, Điểm phụ ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền | Trường THCS Ninh Điền | Ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền,Châu Thành, Tây Ninh | 136,00 | 1.156,60 | Điều chuyển cho trường THCS Gò Nổi để đủ điều kiện đạt chuẩn QG |
| 4 | Trường Tiểu học Bến Cừ Điểm phụ, Ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, CT,TN | UBND xã Ninh Điền | Ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, Châu Thành, Tây Ninh | 106 | 1.603,3 | Điều chuyển cho UBND xã Ninh Điền làm chốt tuần tra vũ trang và nơi sinh hoạt văn hóa khu vực Đầu Cầu |
| 5 | Trường Tiểu học Thành Bắc Điểm phụ : ấp Thành Tân xã Thành Long | UBND xã Thành Long | ấp Thành Tân xã Thành Long, Châu Thành, Tây Ninh | 144,00 | 4.306,50 | Điều chuyển cho UBND xã Thành Long làm hội trường và TT học tập công đồng ấp Thành Tân |
| 6 | Trường Tiểu học Xóm Trường, ấp Trường, xã Hảo Đước (thuộc trường TH Hảo Đước A) | UBND xã Hảo Đước | ấp Trường, xã Hảo Đước, Châu Thành, Tây Ninh | 240,00 | 3.290,50 | Điều chuyển cho UBND xã Hảo Đước làm VP ấp và NVH (mở rộng diện tích XD NT mới) |
| | **Tổng cộng:** | | | **1.014,0** | **11.650,8** | |

**Phụ lục II**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**TRỤ SỞ LÀM VIỆC HUYỆN CHÂU THÀNH DỰ KIẾN BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT VÀ QSDĐ NỘP NSNN GIAI ĐOẠN 2019-2020**

*(kèm theo Quyết định số 843 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | ĐỊA CHỈ | DIỆN TÍCH | | SỐ TIỀN DỰ KIẾN BÁN ĐẤU GIÁ UBND TỈNH (ĐVT: nghìn đồng) | | | SỐ TIỀN DỰ KIẾN BÁN ĐẤU GIÁ THỊ TRƯỜNG THỰC TẾ (ĐVT: nghìn đồng) | | | Thời gian dự kiến bán | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhà ($m^2$) | Đất ($m^2$) | Nhà | Đất | Cộng | Nhà | Đất | Cộng | | |
| *1* | *2* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| **I** | **UBND XÃ** | | **676** | **7.080** | **128.129** | **2.903.240** | **3.031.369** | **128.129** | **12.642.000** | **12.770.129** | | |
| **1** | **UBND xã Thanh Điền** | | **36,4** | **196,0** | **7.000,0** | **184.240,0** | **191.240,0** | **7.000,0** | **975.000,0** | **982.000,0** | | |
| 1.1 | VP ấp Thanh Hùng cũ. | Ấp Thanh Hùng xã Thanh Điền, huyện Châu Thành TN | 36,4 | 196,00 | 7.000 | 184.240 | 191.240 | 7.000 | 975.000 | 982.000 | Quí III/2020 | |
| **2** | **UBND xã An Bình** | | **35,0** | **295,2** | **6.800** | **211.068** | **217.868** | **6.800** | **250.000** | **256.800** | | |
| 2.1 | VP ấp An Hòa. | Ấp An Hòa xã An Bình, huyện Châu Thành TN | 35,00 | 295,20 | 6.800 | 211.068 | 217.868 | 6.800 | 250.000 | 256.800 | Quí III/2020 | |
| **3** | **Xã Thái Bình** | | **255,0** | **1.538,9** | **30.869** | **1.880.460** | **1.911.329** | **30.869** | **10.200.000** | **10.230.869** | | |
| 3.1 | VP ấp Tam Hạp. | Ấp Tam Hạp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành TN | 105,0 | 600,0 | 12.521 | 840.000 | 852.521 | 12.521 | 3.600.000 | 3.612.521 | Quí III/2020 | |
| 3.2 | VP ấp Suối Muồn. | Ấp Suối Muồn, xã Thái Bình, huyện Châu Thành TN | 80,0 | 538,9 | 10.000 | 754.460 | 764.460,0 | 10.000 | 6.000.000 | 6.010.000 | Quí III/2020 | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | ĐỊA CHỈ | DIỆN TÍCH | | SỐ TIỀN DỰ KIẾN BÁN ĐẤU GIÁ UBND TỈNH (ĐVT: nghìn đồng) | | | SỐ TIỀN DỰ KIẾN BÁN ĐẤU GIÁ THỊ TRƯỜNG THỰC TẾ (ĐVT: nghìn đồng) | | | Thời gian dự kiến bán | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhà ($m^2$) | Đất ($m^2$) | Nhà | Đất | Cộng | Nhà | Đất | Cộng | | |
| *1* | *2* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| 3.3 | VP ấp Suối Dộp. | Ấp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành TN | 70,0 | 400,0 | 8.348 | 286.000 | 294.348,0 | 8.348 | 600.000 | 608.348 | Quí III/2020 | |
| **4** | **UBND xã Ninh Điền** | | **290** | **4.899** | **69.150** | **568.358** | **637.508** | **69.150** | **1.152.000** | **1.221.150** | | |
| 4.1 | Chốt dân quân Bến Cừ (cũ). | Tổ 22, ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành TN | 40 | 4.156,90 | 9.500 | 249.414 | 258.914 | 9.500 | 312.000 | 321.500 | Quí III/2020 | |
| 4.2 | Trạm xá cũ, tổ 7 ấp Gò Nổi | tổ 7 ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành TN | 150 | 522,46 | 35.800 | 204.804 | 240.604 | 35.800 | 360.000 | 395.800 | Quí III/2020 | |
| 4.3 | BCH quân sự xã (cũ) tổ 8 ấp Gò Nổi | tổ 8 ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành TN | 100 | 219,50 | 23.850 | 114.140 | 137.990 | 23.850 | 480.000 | 503.850 | Quí III/2020 | |
| **5** | **UBND xã Hòa Hội** | | **60** | **151** | **14.310** | **59.114** | **73.424** | **14.310** | **65.000** | **79.310** | | |
| 5.1 | VP ấp Bưng Rò. | Ấp Bưng Rò, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành TN | 30 | 60 | 7.155 | 23.520 | 30.675 | 7.155 | 30.000 | 37.155 | Quí III/2020 | |
| 5.2 | VP ấp Bố Lớn. | VP ấp Bố Lớn, Xã Hòa Hội, huyện Châu Thành TN | 30 | 90,8 | 7.155 | 35.594 | 42.749 | 7.155 | 35.000 | 42.155 | Quí III/2020 | |
| **II** | **Khối đơn vị sự nghiệp Giáo dục** | | **754,06** | **6.629,9** | **106.784** | **3.454.902** | **3.561.686** | **106.784** | **10.545.800** | **10.652.584** | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | ĐỊA CHỈ | DIỆN TÍCH | | SỐ TIỀN DỰ KIẾN BÁN ĐẤU GIÁ UBND TỈNH (ĐVT: nghìn đồng) | | | SỐ TIỀN DỰ KIẾN BÁN ĐẤU GIÁ THỊ TRƯỜNG THỰC TẾ (ĐVT: nghìn đồng) | | | Thời gian dự kiến bán | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhà ($m^2$) | Đất ($m^2$) | Nhà | Đất | Cộng | Nhà | Đất | Cộng | | |
| *1* | *2* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| 1 | Trường MG Thái Bình Điểm phụ, Ấp Bình Long, xã Thái Bình, Châu Thành, Tây Ninh | Ấp Bình Long, xã Thái Bình, Châu Thành, Tây Ninh | 149,66 | 910,3 | 57.695 | 1.274.420 | 1.332.115 | 57.695 | 3.465.000 | 3.522.695 | Quí IV/2020 | |
| 2 | Trường TH Bố Lớn, ấp Thành Tân xã Thành Long | ấp Thành Tân xã Thành Long, huyện Châu Thành, Tây Ninh | 137,85 | 500 | 13.500 | 97.000 | 110.500 | 13.500 | 600.000 | 613.500 | Quí IV/2020 | |
| 3 | Trường Tiểu học Sa Nghe (**Tiểu học An Cơ cũ**) Ấp Vịnh, xã An Cơ, huyện Châu Thành | Ấp Vịnh, xã An Cơ, huyện Châu Thành, Tây Ninh | 108,00 | 982,10 | 10.589 | 918.170 | 928.759 | 10.589 | 2.140.800 | 2.151.389 | Quí IV/2020 | |
| 4 | Trường TH Phạm Tự Điểm, điểm phụ ấp Tầm Long, xã Trí Bình, huyện Châu Thành | ấp Tầm Long, xã Trí Bình, huyện Châu Thành, Tây Ninh | 358,55 | 4.237,50 | 25.000 | 1.165.312 | 1.190.312 | 25.000 | 4.340.000 | 4.365.000 | Quí IV/2020 | đã có QĐ của UBND tỉnh giao 4.237,5 m2 đất cho UBND huyện QL và XD phương án SD đất |
| | **Tổng cộng:** | | **1.430,5** | **13.709,7** | **234.913** | **6.358.142** | **6.593.055** | **234.913** | **23.187.800** | **23.422.713** | | |